

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2025/DS-ST

Ngày: 24-3-2025

V/v “*Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA – BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Sự

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Hoàng

Ông Lê Văn Đô

-Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Hoàng Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện VKSND huyện Hiệp Hòa: Ông Vũ Đình U'- Kiểm sát viên.

Ngày 24/3/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 376/2024/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2025/QĐXXST-DS ngày 19/02/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2025/QĐST -DS ngày 07/3/2025 giữa:

*** Nguyên đơn:** Công ty cổ phần D

Địa chỉ: Lô C- Cụm C, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn H - chức vụ giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền:

-Ông Nguyễn Bá A, sinh năm 1985 -Nhân viên -Công ty cổ phần D

(có mặt)

Địa chỉ: thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Ninh

-Ông Lê Văn H1, sinh năm 1984-Nhân viên -Công ty cổ phần D

(có mặt)

Địa chỉ: thôn B, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Tu T, sinh năm 1971 và bà Ngô Thị H2, sinh năm 1975;

(ông T và bà H2 đều vắng mặt)

(Bà H2 ủy quyền cho ông T và có đơn xin vắng mặt)

Đều cư trú: thôn D, xã D, huyện H, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/10/2024, những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày: Ông Nguyễn Tu T và bà Ngô Thị H2 có mua cảm thức ăn chăn nuôi của Công ty Cổ phần D nhiều lần và tính đến ngày 31/10/2019 thì ông T và bà H2 còn nợ của công ty D số tiền là 418.090.267 đồng (Bằng chữ: *Bốn trăm mười tám triệu, không trăm chín mươi nghìn,*

hai trăm sáu bảy đồng) theo biên bản chốt nợ ngày 04/12/2023 và tiền lãi chậm trả tính từ tháng 11 năm 2019 đến 30/9/2024 là: 326.484.968 đồng (Số tiền bằng chữ : Ba trăm hai sáu triệu, bốn trăm tám mươi bốn nghìn, chín trăm sáu tám đồng). Công ty cổ phần D đã nhiều lần đến nhà làm việc để thu hồi công nợ nhưng vợ chồng ông T vẫn không trả được số tiền trên. Công ty Cổ phần D yêu cầu ông Nguyễn Tu T và Bà Ngô Thị H2 phải thanh toán tiền công nợ tiền hàng là 418.090.267 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm mười tám triệu, không trăm chín mươi nghìn, hai trăm sáu bảy đồng) theo biên bản chốt nợ ngày 04/12/2023 và tiền lãi chậm trả tính từ tháng 11 năm 2019 đến 30/9/2024 là: 326.484.968 đồng (Số tiền bằng chữ: Ba trăm hai sáu triệu, bốn trăm tám bốn nghìn, chín trăm sáu tám đồng) cho Công ty cổ phần D với mức lãi suất 12%/ năm và tiếp tục chịu lãi cho đến khi hoàn thành xong nghĩa vụ.

Tại phiên tòa ông A đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt, ông A trình bày: Tại đơn khởi kiện Công ty Cổ phần D yêu cầu ông Nguyễn Tu T và Bà Ngô Thị H2 phải thanh toán tiền công nợ tiền hàng là 418.090.267 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm mười tám triệu, không trăm chín mươi nghìn, hai trăm sáu bảy đồng) theo biên bản chốt nợ ngày 04/12/2023 và tiền lãi chậm trả tính từ tháng 11 năm 2019 đến 30/9/2024 là: 326.484.968 đồng (Số tiền bằng chữ: Ba trăm hai sáu triệu, bốn trăm tám bốn nghìn, chín trăm sáu tám đồng), và tiếp tục tính lãi 12%/ năm tính từ 31/12/2023 cho đến khi xét xử. Nay ông A thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Ông yêu cầu ông Nguyễn Tu T và Bà Ngô Thị H2 phải thanh toán tiền công nợ gốc cho Công ty Cổ phần D là 418.090.267 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm mười tám triệu, không trăm chín mươi nghìn, hai trăm sáu bảy đồng) và số tiền lãi tính từ tháng 11 năm 2019 đến tháng 11 năm 2023 là 255.963.926 đồng theo biên bản chốt nợ ngày 04/12/2023, và thay đổi mức tính lãi và thời gian tính lãi cụ thể là ông yêu cầu tính mức lãi 10%/năm, tính từ ngày 15/01/2024 cho đến ngày xét xử là 01 năm 02 tháng 09 ngày, nhưng ông chỉ yêu cầu thời gian tính lãi là 01 năm 02 tháng.

Ý kiến ông H1: Nhất trí với ý kiến của ông A, không bổ sung gì

*Bị đơn ông Nguyễn Tu T trình bày:

Gia đình ông có mua cám chăn nuôi lợn của công ty Cổ phần D từ năm 2018 cho năm 2019 thì gia đình ông không lấy cám chăn nuôi nữa, phương thức lấy hàng thì công ty trở hàng đến cho gia đình ông, thanh toán làm nhiều lần, sau đó đến ngày 04/12/2023 hai bên chốt số nợ. Ông xác định chữ ký “T, Nguyễn Tu T” là do ông viết và ký là đúng, nhưng khi ký thì ông không xem kỹ nội dung nên ông ký. Ông xác định gia đình ông chỉ còn nợ số tiền khoảng gần 300.000.000 đồng tiền gốc, hai bên có tính tiền lãi, không rõ bao nhiêu, còn số tiền chốt nợ 418.090.267 đồng và số tiền lãi 255.963.926 đồng là không chính xác. Ông xác định đây là nợ chung của vợ chồng ông và xác định số tiền gốc còn nợ 300.000.000 đồng tiền gốc là chưa trả, còn số tiền lãi thì gia đình ông xin được miễn.

Nay Công ty D khởi kiện buộc vợ chồng ông thanh toán tiền công nợ tiền hàng là 418.090.267 đồng và tiền lãi tính từ tháng 11 năm 2019 đến 30/9/2024 là: 326.484.968 đồng cho Công ty cổ phần D thì ông xác định vợ chồng ông còn nợ tiền gốc khoảng 300.000.000 đồng, và xin được miễn lãi vì hoàn cảnh khó khăn. Về giấy tờ chứng minh số liệu nợ thì ông sẽ cung cấp cho Tòa án trong.

Bà Ngô Thị H2 nhất trí với ý kiến của ông T, và ủy quyền cho ông T tham gia tố tụng từ giai đoạn thụ lý đến khi kết thúc vụ án, mọi quyết định của ông T là quyết định

của bà, bà xin được vắng mặt tại các phiên tòa xét xử.

Tại phiên tòa ông T và bà H2 đều vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn chấp hành tốt, bị đơn chấp hành chưa tốt.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 26; Điều 35; khoản 3 Điều 144, Điều 147; Điều 227; Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 288; Điều 430; Điều 440 của Bộ luật dân sự; Điều 27; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 - Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần D

-Buộc vợ chồng ông Nguyễn Tu T và bà Ngô Thị H2 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty cổ phần D tổng số tiền là 722.831.332 đồng (Bảy trăm hai mươi hai triệu, tám trăm ba mươi một nghìn, ba trăm ba hai đồng); Trong đó tiền gốc là 418.090.267 đồng (Bốn trăm mười tám triệu, không trăm chín mươi nghìn, hai trăm sáu bảy đồng; tiền lãi là 304.741.065 đồng (Ba trăm linh bốn triệu, bảy trăm bốn mươi một nghìn, không trăm sáu lăm đồng).

-Về án phí: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Tu T và bà Ngô Thị H2 phải có nghĩa vụ liên đới chịu 32.913.253 đồng (Ba mươi hai triệu, chín trăm mười ba nghìn, hai trăm năm ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền: Công ty cổ phần D khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Tu T và bà Ngô Thị H2 trả số tiền mua mua cám thức ăn chăn nuôi còn nợ là 418.090.267 đồng và lãi, xác định là quan hệ tranh chấp "*Hợp đồng mua bán tài sản*" theo Điều 430 của Bộ luật dân sự và theo Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ giữa các bên là quan hệ giữa cá nhân với cá nhân. Bị đơn cư trú tại địa bàn huyện H, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người nêu trên là có căn cứ.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Công ty cổ phần D khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Tu T và bà Ngô Thị H2 trả số tiền mua mua cám thức ăn chăn nuôi còn nợ là 418.090.267 đồng và lãi thì thấy: Theo lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu có trong hồ sơ, xác định vợ chồng ông T có mua cám thức ăn chăn nuôi của Công ty cổ phần D nhiều lần và tính đến ngày 04/12/2023 thì hai bên có chốt số nợ gốc là 418.090.267 đồng, và số tiền lãi tính từ tháng 11/2019 đến tháng 11/2023 là 255.963.926 đồng. Vợ chồng ông T thì xác định có việc chốt nợ và ký vào giấy chốt nợ là đúng, và có tính lãi, tuy nhiên không xem kỹ nên có ký và vợ chồng ông xác định còn nợ số tiền khoảng 300.000.000 đồng. Tuy nhiên trong quá trình giải

quyết vụ án thì vợ chồng ông T không cung cấp được các tài liệu chứng minh cho việc còn nợ số tiền 300.000.000 đồng. Như vậy, vợ chồng ông T và bà H2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Nay Công ty cổ phần D khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Tu T và bà Ngô Thị H2 trả số tiền còn nợ là 418.090.267 đồng và lãi là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[2.2] Về nghĩa vụ trả tiền: Ông T và bà H2 xác định là nợ chung của vợ chồng vì mua cám để chăn nuôi phát triển kinh tế gia đình. Do vậy, buộc vợ chồng ông T và bà H2 phải có nghĩa vụ trả cho Công ty cổ phần D là có căn cứ.

[2.3] Về lãi suất: Tại giấy chốt nợ ngày 04/12/2023 thì hai bên có chốt số nợ gốc là 418.090.267 đồng, và số tiền lãi tính từ tháng 11/2019 đến tháng 11/2023 là 255.963.926 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo uỷ quyền của công ty yêu cầu vợ chồng ông T tiếp tục chịu lãi suất là 12%/ năm tính tiếp từ tháng 31/12/2023 cho đến khi xét xử. Tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của công ty cổ phần D thay đổi mức tính lãi và thời gian tính lãi cụ thể là ông yêu cầu tính mức lãi 10%/năm, tính từ ngày 15/01/2024 cho đến ngày xét xử là 01 năm 02 tháng 09 ngày, nhưng ông chỉ yêu cầu thời gian tính lãi là 01 năm 02 tháng. Xét thấy mức lãi là phù hợp với quy định của pháp luật, nên cần chấp nhận theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[2.4] Về lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Do các bên không thỏa thuận được nên lãi suất chậm trả được thực hiện theo quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[2.5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần D được chấp nhận nên vợ chồng ông T và bà H2 phải có nghĩa vụ liên đới chịu 32.913.256 đồng (Ba mươi hai triệu, chín trăm mười ba nghìn, hai trăm năm sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự cho nguyên đơn đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26; Điều 35; Điều 39; khoản 3 Điều 144, Điều 147; Điều 157; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430; Điều 431; Điều 434; Điều 440; Điều 357; khoản 2 - Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Điều 27; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Khoản 2 - Điều 26 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện:

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần D.

-Buộc vợ chồng ông Nguyễn Tu T và bà Ngô Thị H2 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty cổ phần D tổng số tiền là 722.831.332 đồng (Bảy trăm hai mươi hai triệu, tám trăm ba mươi một nghìn, ba trăm ba mươi hai đồng); Trong đó tiền gốc là 418.090.267 đồng (Bốn trăm mười tám triệu, không trăm chín mươi nghìn, hai trăm sáu mươi bảy đồng; tiền lãi là 304.741.065 đồng (Ba trăm linh bốn triệu, bảy trăm bốn mươi một nghìn, không trăm sáu mươi lăm đồng).

2. Về án phí: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Tu T và bà Ngô Thị H2 phải có nghĩa vụ liên đới chịu 32.913.253 đồng (Ba mươi hai triệu, chín trăm mười ba nghìn, hai trăm năm ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả Công ty cổ phần D số tiền tạm ứng án phí đã nộp 17.480.000 đồng theo biên lai số 0004366 ngày 05/12/2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- Chi cục THADS huyện Hiệp Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Sự

